UBND XÃ HẢI HẬU
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN ĐỊNH

Số: 140 /BC-THYĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Hậu, ngày 06 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Yên Định, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình

2. Địa chỉ: Thôn Đông Biên, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 0987203323

Địa chỉ thư điện tử: th40yendinh@gmail.com

Website: https://thyendinh.ninhbinh.edu.vn/

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Trải qua quá trình xây dựng và trưởng thành, phong trào giáo dục toàn diện của nhà trường không ngừng nâng cao: chất lượng giáo dục đại trà, kết quả bồi các hội thi giao lưu luôn giữ vững.

Trong năm học cừa qua, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình, Uỷ ban nhân dân xã Hải Hậu, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường Tiểu học Yên Định đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

Nhà trường là điểm sáng về công tác giáo dục của địa phương, tạo được sự tin tưởng với các cấp lãnh đạo và nhân dân địa phương. Trong những năm qua, trường Tiểu học Yên Định luôn đạt danh hiệu: Tập thể "Lao động Xuất sắc".

Cơ sở vật chất: Có 20 phòng học, bàn ghế đầy đủ phù hợp với học sinh, các phòng chức năng được trang bị thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác dạy học theo chuyên môn riêng, có 100% số máy vi tính được kết nối internet phục vụ việc dạy và học của giáo viên và học sinh .

Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng,

hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội địa phương.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2020-2025. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2035 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

Chiến lược của nhà trường phù hợp với mục tiêu giáo dục trường Tiểu học và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kì 2025-2030, đảm bảo yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo Nghị quyết 29 của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Nhà trường đã động viên đội ngũ nhiệt tình, trách nhiệm, đoàn kết sáng tạo nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Duy trì ổn định về quy mô trường lớp, từng bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả giáo dục. Nhà trường đã duy trì tốt các tiêu chí trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3, chuẩn quốc gia Mức độ 2, thư viện Mức độ 2 và chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

+ Trong nhiều năm, trường liên tục đạt tập thể Lao động Tiên tiến và và Lao động xuất sắc của ngành Giáo dục - Đào tạo Hải Hậu, được nhận nhiều bằng khen, giấy khen của UBND tỉnh, góp phần giữ vững phong trào giáo dục của địa phương, luôn đứng trong tốp đầu của huyện Hải Hậu cũ xã Hải Hậu mới.

Quy mô trường lớp ổn định. Năm học 2025-2026 trường có 20 lớp với 740 học sinh; 32 cán bộ, giáo viên, nhân viên.

6. Người đại diện pháp luật: Ông Vũ Ngọc Thuận

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Đông Biên, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình.

Số điện thoại: 0987203323

Địa chỉ thư điện tử: tktonghoppgd@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục;

* Hiệu trưởng: Vũ Ngọc Thuận

+ Ngày sinh: 15/09/1973

+ Năm tuyển dụng: 1993 theo quyết định số 2614/QĐ-TC ngày 01/09/1994

của Trưởng ban tổ chức chính quyền tỉnh Nam Hà, là giáo viên trường Tiểu học Hải Giang

+ Tháng 2 năm 2016 được bổ nhiệm là Phó hiệu trưởng trường Tiểu học thị trấn Yên Định theo Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 26/1/2016 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Tháng 7 năm 2017 được bổ nhiệm là Hiệu trưởng trường Tiểu học Hải Phương theo Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu.

+ Tháng 7 năm 2022 được bổ nhiệm lại là Hiệu trưởng trường Tiểu học Hải Phương theo Quyết định số 7641/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu.

+ Tháng 11 năm 2024 được điều động luân chuyển giữ chức vụ trường Tiểu học Hiệu trưởng trường Tiểu học thị trấn Yên Định theo Quyết định số 8593/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu.

* Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thu Hà

+ Ngày tháng năm sinh: 4/8/1972

+ Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Trường Sư phạm 12 +2 Hà Nam Ninh, năm 1991, hệ chính quy; tốt nghiệp cao đẳng sư phạm ngành Sư phạm tiểu học Toán Mỹ thuật năm 2003 hệ tại chức; tốt nghiệp Đại học sư phạm Hà Nội, ngành Giáo dục tiểu học năm 1997, hệ từ xa.

+ Năm vào ngành: 1991, là giáo viên tại trường Tiểu học Yên Định, Hải Hậu, Ninh Bình.

+ Năm tuyển dụng: 1991 theo quyết định của Ủy ban Nhân dân huyện Hải Hậu (cũ) là giáo viên trường Tiểu học Yên Định

+ Thời gian công tác chính thức đến năm 2024: 33 năm công tác liên tục trong ngành giáo dục trong đó có 26 năm là giáo viên giảng dạy và 7 năm làm công tác quản lý.

Bổ nhiệm phó hiệu trưởng trường Tiểu học Yên Định lần đầu tiên vào ngày 01 tháng 11 năm 2017, theo quyết định số 5708/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu (cũ)

Bổ nhiệm phó hiệu trưởng trường Tiểu học Yên Định lần hai vào ngày 01 tháng 11 năm 2022, theo quyết định số 11380/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu (cũ)

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng đến năm 2024 là 7 năm.

b) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường Tiểu học như: Hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học, thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

c) Lãnh đạo cơ sở giáo dục:

Ông Vũ Ngọc Thuận

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Đông Biên, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình.

Số điện thoại: 0987203323

Địa chỉ thư điện tử: tktonghoppgd@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; Quy chế dân chủ ở cơ sở; quy chế làm việc; Quy chế quản lý sử dụng tài sản công; Quy chế chi tiêu nội bộ; Kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; Quy chế chuyên môn, Quy tắc ứng xử…

II. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	**Ngân sách nhà nước**		**8.315.934.000**	**8.315.934.000**	
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0	0	
2	**Dự toán kinh phí được giao trong năm**	**02**	**8.315.934.000**	**8.315.934.000**	
	-Kinh phí không tự chủ	03	171.695.000	171.695.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	7.756.707.000	7.756.707.000	
	-Kinh phí Quỹ khen thưởng NĐ 73/2024	05	387.532.000	387.532.000	
3	**Tổng kinh phí được sử dụng trong năm**	**07**	**8.315.934.000**	**8.315.934.000**	
	-Kinh phí không tự chủ	08	171.695.000	171.695.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	7.756.707.000	7.756.707.000	
	-Kinh phí Quỹ khen thưởng NĐ 73/2024	10	387.532.000	387.532.000	
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**11**	**8.315.934.000**	**8.315.934.000**	
	-Kinh phí không tự chủ	12	171.695.000	171.695.000	
	-Kinh phí tự chủ	13	7.756.707.000	7.756.707.000	
	-Kinh phí Quỹ khen thưởng NĐ 73/2024	14	387.532.000	387.532.000	

Đơn vị: Đồng

5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**15**	**8.315.934.000**	**8.315.934.000**	
	-Kinh phí không tự chủ	16	171.695.000	171.695.000	
	-Kinh phí tự chủ	17	7.756.707.000	7.756.707.000	
	-Kinh phí Quỹ khen thưởng NĐ 73/2024	18	387.532.000	387.532.000	
6	**Dự toán bị hủy**	19			
7	**Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.**	**20**			
B	**TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ**		11.067.500		11.067.500
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	11.067.500		11.067.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	11.067.500		11.067.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	11.067.500		11.067.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
I	**GỬI XE**		11.067.500		11.067.500
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	11.067.500		11.067.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	11.067.500		11.067.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	11.067.500		11.067.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
C	**TỔNG NGUỒN KHÁC**		**1.274.919.455**		**1.274.919.455**
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
I	**HỌC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)**		56.800.000		56.800.000
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	56.800.000		56.800.000

Đơn vị: Đồng

3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	56.800.000		56.800.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	56.800.000		56.800.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		
II	**VỆ SINH LỚP HỌC ,NVS**		115.524.000		115.524.000
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	115.524.000		115.524.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	115.524.000		115.524.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	115.524.000		115.524.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
III	**NƯỚC UỐNG**		64.180.000		64.180.000
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	64.180.000		64.180.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	64.180.000		64.180.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	64.180.000		64.180.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
IV	**BHYT (CSSKBĐ, Hoa hồng)**		77.408.538		77.408.538
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	77.408.538		77.408.538
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	77.408.538		77.408.538
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	77.408.538		77.408.538
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
V	**Bán trú**		960.969.000		960.969.000
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	960.969.000		960.969.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	960.969.000		960.969.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	960.969.000		960.969.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử	05			

Đơn vị: Đồng

	dụng và quyết toán				
VI	**Lãi**		37.917		37.917
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	37.917		37.917
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	37.917		37.917
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	37.917		37.917
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
IV	**ỦNG HỘ , TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ**		**0**		**0**
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	0		0
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	0		0
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	0		0
5	SD được phép chuyển Sang năm sau SD	05	0		0

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
070	**072**			**Tổng cộng**			
070	072			**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**	**7.756.707.000**	**7.756.707.000**	
070	072			**Kinh phí giao tự chủ,giao khoán - Nguồn 13**	**7.756.707.000**	**7.756.707.000**	
070	072	**6000**		**Tiền lương**	**3.745.340.820**	**3.745.340.820**	
070	072		6001	Lương theo ngạch, bậc	**3.745.340.820**	**3.745.340.820**	
070	072	**6050**		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**170.640.000**	**170.640.000**	
070	072		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	170.640.000	170.640.000	
070	072	**6100**		**Phụ cấp lương**	**2.344.772.435**	**2.344.772.435**	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ	49.140.000	49.140.000	
070	072		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	42.564.000	42.564.000	
070	072		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.744.000	3.744.000	
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.307.705.827	1.307.705.827	
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	22.464.000	22.464.000	
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	919.154.608	919.154.608	
070	072	**6200**		**Tiền thưởng**	**45.465.000**	**45.465.000**	
070	072		6201	Thưởng thường xuyên	42.650.000	42.650.000	
070	072		6249	Thưởng khác	2.815.000	2.815.000	
070	072	**6300**		**Các khoản đóng góp**	**1.058.852.098**	**1.058.852.098**	
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội	830.668.380	830.668.380	
070	072		6302	Bảo hiểm y tế	142.400.294	142.400.294	
070	072		6303	Kinh phí công đoàn	38.316.655	38.316.655	
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	47.466.769	47.466.769	
070	072	**6400**		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**32.666.400**	**32.666.400**	
070	072		6449	Chi khác	32.666.400	32.666.400	
070	072	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**54.276.181**	**54.276.181**	
070	072		6501	Tiền điện	54.276.181	54.276.181	
070	072	**6550**		**Vật tư văn phòng**	**81.851.000**	**81.851.000**	
070	072		6551	Văn phòng phẩm	8.521.000	8.521.000	
070	072		6552	Mua sắm CCDC văn phòng	46.780.000	46.780.000	
070	072		6553	Khoán VPP	5.780.000	5.780.000	
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	20.770.000	20.770.000	
070	072	**6600**		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**16.975.666**	**16.975.666**	
070	072		6601	Cước điện thoại	246.266	246.266	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072		6605	Cước Internet	5.160.000	5.160.000	
070	072		6649	Khác	11.569.400	11.569.400	
070	072	**6700**		**Công tác phí**	**19.600.000**	**19.600.000**	
070	072		6702	Phụ cấp công tác phí	4.200.000	4.200.000	
070	072		6704	Khoán công tác phí	15.400.000	15.400.000	
070	072	**6750**		**Chi phí thuê mướn**	33.860.000	33.860.000	
070	072		6799	Chi phí thuê mướn khác	33.860.000	33.860.000	
070	072	**6900**		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**31.596.400**	**31.596.400**	
070	072		6905	Các thiết bị công nghệ thông tin			
070	072		6907	Đường điện , cấp thoát nước	19.630.000	19.630.000	
070	072		6921	Đường điện , cấp thoát nước	11.966.400	11.966.400	
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**29.800.000**	**29.800.000**	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	29.800.000	29.800.000	
070	072	**7000**		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**84.286.000**	**84.286.000**	
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	69.586.000	69.586.000	
070	072		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	6.680.000	6.680.000	
070	072		7049	Chi khác	8..020.000	8..020.000	
070	072	**7750**		**Chi khác**			
070	072		7799	Chi các khoản khác			
070	072	**7900**		**Chi cho các sự kiện lớn**	**6.725000**	**6.725000**	
070	072		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.725.000	6.725.000	
070	072			**II. Kinh phí thường xuyên không tự chủ**	**171.695.000**	**171.695.000**	
070	072			**Kinh phí không giao tự chủ,không giao khoán - Nguồn 12**	**171.695.000**	**171.695.000**	
070	072	**6000**		**Tiền lương**			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072		6001	Lương theo ngạch, bậc			
070	072	**6050**		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**			
070	072		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
070	072	**6100**		**Phụ cấp lương**			
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ			
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			
070	072	**6150**		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,sv, cán bộ đi học**	**6.450.000**	**6.450.000**	
070	072		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách, hỗ trợ CPHT	6.450.000	6.450.000	
070	072	**6300**		**Các khoản đóng góp**			
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội			
070	072		6302	Bảo hiểm y tế			
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp			
070	072	**6600**		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**22.245.000**	**22.245.000**	
070	072		6649	Khác	22.245.000	22.245.000	
070	073	**6900**		**Sửa cữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng TS phục vụ công tác CM và các công trình cơ sở hạ tầng**	80.000.000	80.000.000	
070	072		6949	Các TS và công trình hạ tầng cơ sở khác	80.000.000	80.000.000	
070	073	**6950**		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**35.000.000**	**35.000.000**	
070	072		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	35.000.000	35.000.000	
070	072	**7000**		**Chi phí nghệp vụ chuyên môn**	**20.000.000**	**20.000.000**	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
				của từng ngành			
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.000.000	20.000.000	
070	072	**7050**		**Mua sắm tài sản vô hình**	**8.000.000**	**8.000.000**	
070	072		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	
070	072			**Kinh phí quỹ khen thưởng theo NĐ 73/2024**	**387.532.000**	**387.532.000**	
070	072	**6200**		**Tiền thưởng**	**387.532.000**	**387.532.000**	
070	072		6201	Thưởng thường xuyên	387.532.000	387.532.000	
070	072			**Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9 - Nguồn 15**			
070	072	**6000**		**Tiền lương**			
070	072		6001	Lương theo ngạch, bậc			
070	072	**6100**		**Phụ cấp lương**			
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			
070	072	**6300**		**Các khoản đóng góp**			
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội			
070	072		6302	Bảo hiểm y tế			
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp			
070	072			**TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ**	**11.067.500**		**11.067.500**
070	072			**I - XE ĐẠP**	**11.067.500**		**11.067.500**
070	072	**6050**		**Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**7.650.000**		**7.650.000**
070	072		6099	Tiền công khác	7.650.000		7.650.000
070	072	**6550**		**Vật tư văn phòng**			
070	072		6559	Vật tư văn phòng khác			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072	**7750**		**Chi khác**	**3.417.500**		**3.417.500**
070	072		7799	Chi các khoản khác	3.417.500		3.417.500
070	072			**TỔNG NGUỒN KHÁC**	**1.274.919.455**		**1.274.919.455**
070	072			**I – GD KỸ NĂNG SỐNG**	**56.800.000**		**56.800.000**
070	072	**6400**		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**40.214.000**		**40.214.000**
070	072		6449	Chi khác	40.214.000		40.214.000
070	072	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**			
070	072		6501	Tiền điện			
070	072	**6550**		**Vật tư văn phòng**	**1.000.000**		**1.000.000**
070	072		6559	Vật tư văn phòng khác	1.000.000		1.000.000
070	072	**6900**		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.**	**14.450.000**		**14.450.000**
070	072		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			
070	072		6912	Các thiết bị công nghệ thông ti	14.450.000		14.450.000
070	072		6921	Đường điện, cấp thoát nước			
070	072	**7000**		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**			
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			
070	072	**7750**		**Chi khác**	**1.136.000**		**1.136.000**
070	072		7799	Chi các khoản khác	1.136.000		1.136.000
070	072			**II – VỆ SINH LỚP HỌC, NVS**	**115.524.000**		**115.524.000**
070	072	**6050**		**Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**81.000.000**		**81.000.000**
070	072		6099	Tiền công khác	81.000.000		81.000.000
070	072	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**20.799.000**		**20.799.000**
070	072		6504	Tiền vệ sinh môi trường	**2.700.000**		**2.700.000**
070	072		6549	Chi khác	18.099.000		18.099.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072	**6550**		**Vật tư văn phòng**			
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác			
070	072	**7750**		**Chi khác**	13.725.000		13.725.000
070	072		7799	Chi các khoản khác	13.725.000		13.725.000
070	072			**III - NƯỚC UỐNG**	**64.180.000**		**64.180.000**
070	072	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**64.180.000**		**64.180.000**
070	072		6502	Tiền nước	**64.180.000**		**64.180.000**
070	072	**6550**		**Vật tư văn phòng**			
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác			
070	072			**IV - BHYT(CSSKBĐ, HOA HỒNG)**	**77.408.538**		**77.408.538**
070	072	**6400**		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**11.189.200**		**11.189.200**
070	072		6449	Chi khác	11.189.200		11.189.200
070	072	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**14.850.000**		**14.850.000**
070	072		6504	Tiền vệ sinh môi trường	14.850.000		14.850.000
070	072	**6550**		**Vật tư văn phòng**	**23.511.312**		**23.511.312**
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	23.511.312		23.511.312
070	072	**7000**		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**4.205.000**		**4.205.000**
070	072		7049	Chi khác	4.205.000		4.205.000
070	072	**7750**		**Chi khác**	**23.653.026**		**23.653.026**
070	072		7799	Chi các khoản khác	23.653.026		23.653.026
070	072			**V – BÁN TRÚ**	**960.969.000**		**960.969.000**
070	072	**6400**		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**955.969.000**		**955.969.000**
070	072		6401	Tiền ăn	818.200.000		818.200.000
070	072		6449	Chi khác	137.769.000		137.769.000
070	072	**7750**		**Chi khác**	**5.000.000**		**5.000.000**
070	072		7799	Chi các khoản khác	5.000.000		5.000.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072			**VI – Lãi tiền gửi**	**37.917**		**37.917**
070	072	**7750**		**Chi khác**	**37.917**		**37.917**
070	072		7799	Chi các khoản khác	37.917		37.917
070	072			**VIII – ỦNG HỘ,TÀI TRỢ , VIỆN TRỢ**			
070	072	**6550**		**Vật tư văn phòng**			
070	072		6552	Mua sắm CC, dụng cụ VP			
070	072	**6950**		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**			
070	072		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2025-2026
1	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học)chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	xe đạp: 10.000
2	Tiền vệ sinh lớp học, NVS (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	18.000
3	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000
4	Tiền ăn bán trú (Chỉ thu đối với học sinh ăn bán trú)	đồng/bữa/HS	29.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh. (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	631.800

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2025-2026 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ vào Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính Phủ đề nghị được cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định và chế độ hiện hành.

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 9 đến tháng 12/2025):

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà/người giám hộ)	Thôn	Diện đối tượng
1	Trần Thanh Lam	4A	Trần Văn Tới	Thôn 3 Yên Định - Xã Hải Hậu	Khuyết tật
2	Bùi Gia Huy	5A	Bùi Văn Trình	Thôn An Lộc Hải Bắc - Xã Hải Hậu	Khuyết tật
3	Vũ Viết Đạt	5B	Vũ Văn Ái	Thôn 5 Yên Định - Xã Hải Hậu	Khuyết tật
4	Vũ Tuấn Khôi	1D	Vũ Quý Dương	Thôn 6 Yên Định - Xã Hải Hậu	Khuyết tật

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2025-2026 (Tháng 1 đến tháng 5/2026):

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà/người giám hộ)	Thôn	Diện đối tượng
1	Trần Thanh Lam	4A	Trần Văn Tới	Thôn 3 Yên Định - Xã Hải Hậu	Khuyết tật
2	Bùi Gia Huy	5A	Bùi Văn Trình	Thôn An Lộc Hải Bắc - Xã Hải Hậu	Khuyết tật
3	Vũ Viết Đạt	5B	Vũ Văn Ái	Thôn 5 Yên Định - Xã Hải Hậu	Khuyết tật
4	Vũ Tuấn Khôi	1D	Vũ Quý Dương	Thôn 6 Yên Định - Xã Hải Hậu	Khuyết tật

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2025: Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-BTC cảu Bộ Tài chính: Sửa đổi , bổ sung một số điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 74 - Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 75- Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 76 - Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2025 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

Trên đây là báo cáo của trường Tiểu học Yên Định theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc "Ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân"

Nơi nhận:
- CB, GV, NV nhà trường;
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

U.B.N.D XÃ HẢI HẬU T. NINH BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN ĐỊNH

Vũ Ngọc Thuận